

**Van điện từ**  
**MFH-5-1/8-EX**  
Số bộ phận: 535906

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                     |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 5/2 đơn ổn định                             |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                        |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 26 mm                                       |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 500 l/ph                                    |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | G1/8                                        |
| Điện áp vận hành                                           | thông qua cuộn điện từ, được đặt hàng riêng |
| Áp suất vận hành                                           | 0.18 MPA...0.8 MPA<br>1.8 bar...8 bar       |
| Cấu trúc xây dựng                                          | Đế đĩa                                      |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                                |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                        | theo chỉ thị chống cháy nổ của EU (ATEX)    |
| Phê duyệt bảo vệ Ex bên ngoài Liên minh Châu Âu            | EPL Db (GB)<br>EPL Gb (GB)                  |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                      | theo quy định UK EX                         |
| Danh mục ATEX Khí                                          | II 2G                                       |
| Danh mục ATEX Bụi                                          | II 2D                                       |
| Loại chống cháy nổ Khí                                     | Ex h IIC T4 Gb                              |
| Loại chống cháy nổ Bụi                                     | Ex h IIIC T130°C Db                         |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh ngoài                       | -5°C <= Ta <= +40°C                         |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65                                        |
| Chiều rộng định mức                                        | 5 mm                                        |
| Kích thước lưới                                            | 27 mm                                       |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                            |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                         |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kỳ                                      |
| Nút ghi đè                                                 | không                                       |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                            |
| Hướng dòng chảy                                            | không thể đảo ngược                         |
| Xếp chống                                                  | gối chống âm                                |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 36 ms                                       |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 8 ms                                        |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0           | 2200 µs                                     |

| Đặc tính                                 | Giá trị                                                                                               |
|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu | 3700 $\mu$ s                                                                                          |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây               | Xem cuộn điện từ, được đặt hàng riêng                                                                 |
| Chống cháy nổ                            | Vùng 1 (ATEX)<br>Vùng 1 (UKEX)<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 21 (ATEX)<br>Vùng 21 (UKEX)<br>Vùng 22 (ATEX) |
| Môi chất vận hành                        | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                  |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển    | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                         |
| Lớp chống ăn mòn KBK                     | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                                                              |
| Tuân thủ LABS                            | VDMA24364-B1/B2-L                                                                                     |
| Nhiệt độ bảo quản                        | -20 °C...60 °C                                                                                        |
| Nhiệt độ trung bình                      | -5 °C...40 °C                                                                                         |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh           | -5 °C...40 °C                                                                                         |
| trọng lượng sản phẩm                     | 270 g                                                                                                 |
| Cổng nối điện                            | qua cuộn dây F, được đặt hàng riêng                                                                   |
| Kiểu gắn                                 | Trên ray gắn van cụm<br>với lỗ xuyên<br>tùy ý:                                                        |
| Kết nối lỗ mở thông khí                  | M5                                                                                                    |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 82           | M5                                                                                                    |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 84           | M5                                                                                                    |
| Cổng nối khí nén 1                       | G1/8                                                                                                  |
| Cổng nối khí nén 2                       | G1/8                                                                                                  |
| Cổng nối khí nén 3                       | G1/8                                                                                                  |
| Cổng nối khí nén 4                       | G1/8                                                                                                  |
| Cổng nối khí nén 5                       | G1/8                                                                                                  |
| Ghi chú vật liệu                         | Tuân thủ RoHS                                                                                         |
| Vật liệu của phốt                        | NBR                                                                                                   |
| Vật liệu vỏ                              | Nhôm đúc áp lực                                                                                       |